

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2021/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi năm 2009; Luật Trẻ em năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 4465/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

1. Đối với người sinh sống tại cộng đồng:

a. Giai đoạn từ ngày 01/8/2021 đến ngày 31/12/2022: Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 450.000 đồng/tháng.

b. Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 trở đi: Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng.

2. Đối với người nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội: Mức chuẩn trợ cấp xã hội là 500.000 đồng/tháng.

3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, 2 Điều này là căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác cho các đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và các đối tượng quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội

Áp dụng đối với công dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

1. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Trẻ em dưới 02 tuổi sinh ra từ bà mẹ bị nhiễm HIV/AIDS.

b) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS.

c) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày (*Phụ lục số 01*).

d) Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (*Phụ lục số 02a, Phụ lục 02b*).

đ) Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 6 tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục.

e) Trẻ em thuộc hộ nghèo.

g) Trẻ em thuộc hộ cận nghèo.

h) Trẻ em tự kỷ, trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

i) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực.

k) Trẻ em thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của Nhà nước; trẻ em có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; trẻ em là con của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

l) Trẻ em có hộ khẩu thường trú thuộc các xã khu vực III, khu vực II thuộc vùng dân tộc, thiểu số và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, nay đã ra khỏi diện và không thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I

thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (*Phụ lục số 3*).

m) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ; trẻ em thuộc gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, rủi ro đột xuất được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (*nơi đối tượng thường trú*) xác nhận.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất.

3. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng khác.

b) Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực III, II, I theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 nay đã ra khỏi diện và không thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng khác (*Phụ lục số 4*).

c) Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng.

d) Người cao tuổi không có khả năng lao động, thuộc hộ nghèo.

đ) Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế; người từ đủ 70 tuổi trở lên đến dưới 80 tuổi không có lương hưu, không được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng và chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo các chính sách khác.

4. Người bệnh nặng, ốm đau thường xuyên, người mắc bệnh cần điều trị dài ngày, không có khả năng lao động tạo ra thu nhập thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (*Phụ lục số 02b*).

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trường hợp các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ và của tỉnh Quảng Ninh ban hành có cùng nội dung quy định tại Nghị quyết này thì đối tượng chỉ được hưởng hỗ trợ theo quy định có mức hỗ trợ cao nhất.

2. Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh: Chỉ hỗ trợ đối với trường hợp khám, chữa bệnh đúng tuyến (bao gồm cả thông tuyến) tại các cơ sở y tế công lập trong nước theo quy định hiện hành của Bộ Y tế, không hỗ trợ các trường hợp sử dụng các loại dịch vụ theo yêu cầu; hỗ trợ chi phí khám bệnh liên quan đến chữa bệnh. Đối với đối tượng thuộc điểm 1 khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh đến hết ngày 31/12/2022.

3. Đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này đến hết ngày 31/12/2022.

4. Đơn vị thực hiện chính sách chịu trách nhiệm quản lý đối tượng được thụ hưởng và lưu hồ sơ giải quyết chính sách cho đối tượng.

5. Trường hợp người bị thương nặng hoặc hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng làm bị thương hoặc chết người quyết định hỗ trợ theo mức quy định; trường hợp đặc biệt thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ.

Các trường hợp nêu trên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ thì các địa phương không hỗ trợ theo chính sách này.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ

1. Trợ cấp xã hội hằng tháng

Đối tượng được trợ cấp xã hội hằng tháng với mức trợ cấp bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 1 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối với đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: Hệ số trợ cấp là 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi; hệ số trợ cấp là 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.

b) Đối với đối tượng quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: Hệ số trợ cấp là 1,5 đối với trường hợp dưới 3 tuổi.

c) Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2; điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 2; khoản 4 Điều 2; điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo: Hệ số trợ cấp là 1,0.

2. Hỗ trợ bảo hiểm y tế

a) Đối tượng: Đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 2; khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Mức hỗ trợ:

Đối với trẻ em đang đi học mức hỗ trợ bằng mức bảo hiểm y tế học sinh theo quy định của Nhà nước.

Đối với trẻ em không đi học và các đối tượng còn lại mức hỗ trợ bằng mức bảo hiểm y tế của đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Nhà nước.

3. Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh

a) Đối tượng: Quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, có chi phí từ 05 triệu đồng trở lên cho 01 lần khám, chữa bệnh hoặc có tổng chi phí khám, chữa bệnh nhiều lần từ 10 triệu đồng trở lên trong 01 năm. Hỗ trợ 100% phần còn lại của tổng chi phí khám, chữa bệnh sau khi đã trừ phần thanh toán của Bảo hiểm y tế, nhưng mức hỗ trợ không quá 150 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/lần hỗ trợ/năm. Hỗ trợ tiền ăn mức 50.000 đồng/người/ngày (không quá 15 ngày trong 01 lần khám, chữa bệnh) và chi phí đi lại (lượt đi và về) từ nơi ở đến nơi khám, chữa bệnh theo giá phương tiện giao thông công cộng thông thường cho trẻ và 01 người chăm sóc trẻ trong thời gian trẻ khám chữa bệnh.

b) Đối tượng: Quy định tại điểm m khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này có chi phí từ mức 10 triệu đồng trở lên cho 01 lần khám chữa bệnh hoặc có tổng chi phí khám, chữa bệnh nhiều lần từ 15 triệu đồng trở lên trong 01 năm. Hỗ trợ 70% phần còn lại của tổng chi phí khám, chữa bệnh sau khi đã trừ phần thanh toán của Bảo hiểm y tế, nhưng mức hỗ trợ không quá 150 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/lần hỗ trợ/năm. Hỗ trợ tiền ăn mức 50.000 đồng/người/ngày (không quá 15 ngày trong 01 lần khám, chữa bệnh) và chi phí đi lại (lượt đi và về) từ nơi ở đến nơi khám, chữa bệnh theo giá phương tiện giao thông công cộng thông thường cho trẻ và 01 người chăm sóc trẻ trong thời gian trẻ khám chữa bệnh.

4. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng

a) Đối tượng:

Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.

Đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, có tỷ lệ tổn thương cơ thể là 21% trở lên đối với trường hợp trẻ em bị bạo lực hoặc bị tai nạn thương tích.

b) Mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng/người/lần.

5. Hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ đang đi học

a) Đối tượng hỗ trợ: Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này; riêng đối tượng tại điểm e khoản 1 Điều 2 chỉ hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi.

b) Hỗ trợ học phí: Hỗ trợ 100% học phí cho trẻ em đang học tại cơ sở giáo dục công lập; hỗ trợ học phí theo thực tế nhưng không quá 600.000 đồng/trẻ/tháng đối với trẻ em đang học tại cơ sở giáo dục tư thục; hỗ trợ hệ số 2,0 mức chuẩn trợ giúp xã hội của tỉnh tại cơ sở bảo trợ xã hội cho trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng, trẻ em tự

kỷ đang học lớp chuyên biệt tại cơ sở bảo trợ xã hội thuộc tỉnh. Thời gian hưởng bằng thời gian học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

c) Hỗ trợ chi phí học tập: Bằng mức Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, thời gian hưởng bằng thời gian học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

6. Hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng quy định tại: điểm b, c, d, đ, e, g, i khoản 1 Điều 2 (Riêng đối tượng quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều 2 chỉ hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi); khoản 2 Điều 2; khoản 3 Điều 2; khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này. Mức hỗ trợ chi phí mai táng là 8.000.000 đồng.

b) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác. Mức hỗ trợ chi phí mai táng là 20.000.000 đồng.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết, do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng. Mức hỗ trợ chi phí mai táng là 20.000.000 đồng.

7. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức hỗ trợ là 50.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức hỗ trợ là 35.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức hỗ trợ là 25.000.000 đồng/hộ.

8. Hỗ trợ lương thực

Hỗ trợ 20 kg gạo/người/tháng trong thời gian một tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn dịp Tết Âm lịch. Hỗ trợ không quá ba tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

9. Hỗ trợ đối với hộ nghèo

a) Hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo có đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2; khoản 2 Điều 2; điểm c khoản 3 Điều 2; khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này, đang hưởng trợ cấp theo chính sách này mà thoát nghèo thì đối tượng tiếp tục được

hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thêm 24 tháng kể từ tháng được cấp có thẩm quyền công bố thoát nghèo.

b) Hộ nghèo có đối tượng hưởng trợ cấp theo chính sách này, nếu có thành viên mới (*không hoặc chưa có khả năng tham gia lao động*) do chuyển khẩu từ nơi khác vào cùng hộ gia đình thì phải đảm bảo theo các quy định của pháp luật về cư trú.

10. Mức trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày cho đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

Các đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của Tỉnh, ngoài được hưởng khoản trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định còn được hưởng các khoản trợ giúp sau:

a) Trợ giúp để mua vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày; mức bình quân cho 01 đối tượng/năm bằng 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội với mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/năm.

11. Mức phí chi trả dịch vụ chi trả và định mức chi cho công tác quản lý chính sách trợ giúp xã hội

a) Mức phí chi trả dịch vụ cho người hoặc đơn vị tổ chức dịch vụ trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội bằng 1,6% trên tổng số tiền trợ cấp xã hội hằng tháng chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

b) Định mức chi cho công tác quản lý ở cấp tỉnh (*Sở Lao động - TB&XH*): Mức chi bằng 0,2%/năm của tổng kinh phí chi trả trợ cấp hằng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

c) Định mức chi cho công tác quản lý ở cấp huyện (*Phòng Lao động - TB&XH*): Mức chi bằng 1%/năm của tổng kinh phí chi trả trợ cấp hằng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn cấp huyện.

d) Định mức chi cho công tác quản lý ở cấp xã (*Ủy ban nhân dân cấp xã*): Mức chi bằng 2%/năm của tổng kinh phí chi trả trợ cấp hằng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn cấp xã.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

a) Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về Mở rộng đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội ngoài quy định tại Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ;

b) Nghị quyết số 229/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

c) Nghị quyết số 309/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Các chế độ, chính sách và các quy định tại Nghị quyết này được áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2021.

Điều 7. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Ký

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC TRẺ EM MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO,
BỆNH PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY

*(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
I.	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng	A15 đến A19
2.	Uốn ván nặng và di chứng	A35
3.	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
4.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
5.	Viêm gan vi rút B mạn tính	B18.1
6.	Bệnh nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/ AIDS	B20 đến B24, Z21
7.	Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng	B94.1, B94.8, B94.9
8.	Lao cột sống	M49.0
II.	Bướu tân sinh (Neoplasm)	
9.	Bệnh ung thư các loại	C00 đến C97; D00 đến D09
10.	U xương lành tính có tiêu hủy xương	D16
11.	U tuyến thượng thận	D35.0
12.	U không tiên lượng được tiến triển và tính chất	D37 đến D48
III.	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	
13.	Bệnh Thalassemia	D56
14.	Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
15.	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
16.	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59
17.	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava)	D59.5

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
18.	- Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải - Các thể suy tủy xương khác	D60 D61
19.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
20.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
21.	Bệnh Von Willebrand	D68.0
22.	Thiếu các yếu tố XI di truyền	D68.1
23.	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền	D68.2
24.	Các rối loạn đông máu đặc biệt khác	D68.8
25.	Bất thường chất lượng tiểu cầu	D69.1
26.	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3
27.	Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2
28.	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
29.	Bệnh Sarcoidosis	D86
30.	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV.	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
31.	Suy tuyến giáp	E03
32.	Đái tháo đường	E10 đến E14
33.	Hạ đường huyết nghi do cường Insulin	E16.1
34.	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
35.	Các rối loạn của tuyến thượng thận	E27
36.	Bệnh Wilson	E83.0
V.	Bệnh tâm thần	
37.	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
38.	Tâm thần phân liệt	F20
39.	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
40.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89
VI.	Bệnh hệ thần kinh	
41.	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
42.	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
43.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
44.	Động kinh	G40
45.	Bệnh nhược cơ	G70.0
46.	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
47.	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan (Bao gồm G12.2 - Bệnh nơ ron vận động)	G12
48.	Bệnh cơ tiên phát	G71
49.	Bại não trẻ em	G80
50.	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
51.	Bệnh khác của tủy sống	G95
52.	Não úng thủy	Q03
53.	<i>Neuroblastomas</i>	
54.	Hội chứng Down	Q90
55.	Hội chứng Edward và hội chứng Patau	Q91
VII.	Bệnh hệ tuần hoàn	
56.	Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; Cơ tim hạn chế; Cơ tim phì đại; Bệnh cơ tim khác	I42
57.	Suy tim độ 3-4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
58.	Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng. Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Các bệnh tim do phổi khác)	Q20-Q22
VIII.	Bệnh hệ hô hấp	
59.	Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực)	J96, J96.1
60.	Tăng áp động mạch phổi vô căn	
IX.	Bệnh hệ tiêu hóa	
61.	Viêm gan mạn tính tiến triển	K73
62.	Xơ gan hóa và xơ gan	K74
63.	Viêm gan tự miễn	K75.4
64.	Viêm đường mật mạn	K80.3

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
65.	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
66.	Bệnh Crohn	K50
67.	Xơ gan ú mật nguyên phát	K74.3
68.	Viêm loét đại trực tràng chảy máu	K52
69.	Wilson	
70.	Viêm tụy tự miễn	
X.	Bệnh da và mô dưới da	
71.	Ly thượng bì bong nước bẩm sinh	L14
72.	Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân	L26
XI.	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
73.	Lupus ban đỏ hệ thống	M32
74.	Viêm khớp dạng thấp	M05
75.	Bệnh lý mạch hoại tử khác	M31
76.	Viêm đa cơ và viêm da cơ	M33
77.	Xơ cứng bì toàn thể	M34
78.	Viêm cột sống dính khớp	M45
79.	Hoại tử xương vô khuẩn tự phát	M87.0
80.	Viêm khớp dạng thấp RF (-)	M06
81.	Viêm khớp thiếu niên	M08
82.	Canxi và cốt hóa của cơ	M61
XII	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
83.	Viêm thận lupus	N01
84.	Hội chứng viêm thận mạn	N03
85.	Hội chứng thận hư	N04
86.	Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08
87.	Viêm ống kẽ thận mạn tính	N11
88.	Suy thận mạn	N18

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
XIII	Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài	
89.	Chấn thương tủy sống có di chứng hoặc biến chứng	S34
90	Chấn thương cột sống có di chứng hoặc biến chứng	S12, S14, S22.0, S32.0
91	Chấn thương sọ não có di chứng hoặc biến chứng	S06
92	Tổn thương nội sọ có di chứng hoặc biến chứng	S06
93	Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	S14.3
94	Bỏng đường hô hấp	T27
95	Bỏng nhiều vùng cơ thể	T29
96	Bỏng tổn thương 30-39% bề mặt cơ thể	T31.3
97	Bỏng tổn thương 40-49% bề mặt cơ thể	T31.4
98	Bỏng tổn thương 50-59% bề mặt cơ thể	T31.5
99	Bỏng tổn thương 60-69% bề mặt cơ thể	T31.6
100	Bỏng tổn thương 70-79% bề mặt cơ thể	T31.7
101	Bỏng tổn thương 80-89% bề mặt cơ thể	T31.8
102	Bỏng tổn thương 90% hoặc hơn, bề mặt cơ thể	T31.9
103	Di chứng bỏng	T95
XIV	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế	
104	Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94

PHỤ LỤC 02A
DANH MỤC TRẺ EM KHÔNG CÓ NGUỒN NUÔI DƯỠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại thuộc một trong những trường hợp sau: Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; bị mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thuộc hộ nghèo; thuộc hộ cận nghèo; đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày tại Phụ lục 02b ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trẻ em không có cha hoặc mẹ, người còn lại thuộc một trong những trường hợp quy định tại mục 1 nêu trên hoặc thuộc trong những trường hợp sau: Mất tích theo quy định của pháp luật; đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đang trong thời gian cai nghiện bắt buộc tập trung tại cơ sở cai nghiện.

3. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 1 nêu trên.

4. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người còn lại thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên.

5. Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ thuộc những trường hợp quy định tại mục 1 (trừ trường hợp thuộc hộ nghèo hoặc thuộc hộ cận nghèo) mục 2 nêu trên.

6. Trẻ em có cha mẹ ly hôn, cha hoặc mẹ nuôi dưỡng trẻ (theo quy định của pháp luật) bị chết.

7. Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang trong thời gian cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện và người còn lại thuộc hộ nghèo hoặc thuộc hộ cận nghèo.

8. Trẻ em không có cha hoặc mẹ, người nuôi dưỡng trẻ là cha hoặc mẹ bị chết.

PHỤ LỤC 02B
DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO, BỆNH CẦN PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
I	Bệnh nhiễm trùng	
1	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)	B20, B22, B23, B24
II	Bướu tân sinh	
2	Ung thư các loại	Từ C00 đến C97; Từ D00 đến D09.
3	U trung mạc màng ngoài tim	C45.2
4	Bướu lành tuyến yên	D35.2
5	Bướu lành tuyến tụy	D35.4
6	Khối u dây VII	D43.3
7	Khối u dây VIII	D43.3
III	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và rối loạn liên quan đến miễn dịch	
8	Bệnh Thalassemia *	D56
9	Bệnh hồng cầu hình liềm *	D57
10	Các thiếu máu tan máu di truyền *	D58
11	Các thiếu máu tan máu mắc phải	D59
12	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (hội chứng Marchiafava)	D59.5
13	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A) *	D66
14	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B) *	D67
15	Thiếu các yếu tố XI di truyền có biến chứng (Hemophilia C) *	D68.1
16	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền có biến chứng *	D68.2
IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
17	Cường tuyến yên	E22
18	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
19	Hội chứng Cushing *	E24
20	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
21	Bệnh Wilson (Rối loạn chuyển hóa đồng) *	E83.0
V	Bệnh tâm thần	
22	Sa sút tâm thần trong bệnh Alzheimer *	F00

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
23	Sa sút tâm thần trong bệnh mạch máu	F01
24	Hội chứng quên thực tổn không do rượu và chất tác động tâm thần khác	F04
25	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và rối loạn chức năng não và do bệnh cơ thể	F06
26	Rối loạn nhân cách và hành vi do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	F07
27	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu	F10
28	Tâm thần phân liệt *	F20
29	Rối loạn hoang tưởng trường diễn	F22
30	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
31	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
32	Rối loạn trầm cảm tái phát (giai đoạn trầm cảm trung bình; giai đoạn trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần; giai đoạn trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần)	F33.1; F33.2; F33.3
33	Chậm phát triển tâm thần (trung bình; nghiêm trọng) *	F71; F73
34	Rối loạn phát triển lan tỏa	F84
35	Các rối loạn tăng động	F90
VI	Bệnh thần kinh	
36	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
37	Bệnh Parkinson *	G20
38	Bệnh Alzheimer *	G30
39	Xơ cứng rải rác	G35
40	Bệnh động kinh	G40
41	Bệnh nhược cơ	G70.0
42	Bại não ở trẻ em *	G80
43	Liệt nửa người	G81
44	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
45	Bệnh rong tủy sống và rong hành não	G95.0
46	Thoát vị não	Q01
47	Não úng thủy bẩm sinh *	Q03; Q03.8; Q03.9
48	Hội chứng Down *	Q90
49	Hội chứng Edward và hội chứng Patau	Q91
VII	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
50	Sẹo và đục giác mạc 2 mắt (mất thị lực)	H17.3

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
51	Hội chứng Harada	H30.8
52	Viêm màng bồ đào (sau hoặc toàn bộ)	H30.9.1 và H30.9.2
53	Tắc động mạch trung tâm võng mạc	H34.1
54	Bệnh lý võng mạc của trẻ đẻ non (giai đoạn 4, giai đoạn 5)	H35.1
55	Bệnh võng mạc đái tháo đường tăng sinh	H35.2
56	Bệnh Glôcôm (giai đoạn 4, giai đoạn 5)	H40
57	Nhãn viêm giao cảm	H44.1.2
58	Tắc tĩnh mạch trung tâm võng mạc	Từ H34.8.1 đến H34.8.3
VIII	Bệnh lý tai mũi họng	
59	Papilome thanh quản	B97.7
60	Bệnh Sarcoid tai (Sarcoidosis)	D86
61	Cholesteatoma đỉnh xương đá	H 71
62	Thoát vị não, màng não vào tai - xương chũm	Q01
63	Hội chứng Turner	Q69
IX	Bệnh của hệ tuần hoàn	
64	Bệnh van tim có biến chứng (Rối loạn nhịp tim, tắc mạch, nhiễm trùng)	I08, I34, I35
65	Bệnh tim do phổi (tâm phế mạn)	I27
66	Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; cơ tim hạn chế; cơ tim phì đại; bệnh cơ tim khác.	I42
67	Hội chứng suy nút xoang	I49.5
68	Suy tim độ 3 - 4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
69	Phình động mạch, lóc tách động mạch chủ	I71
70	Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng	Q20
71	Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Độ 2 → độ 4)	Q22
X	Bệnh hệ hô hấp	
72	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (giai đoạn 3, giai đoạn 4)	J44
73	Bệnh bụi phổi than giai đoạn mất bù	J60
74	Bệnh bụi phổi amian giai đoạn mất bù	J61
75	Bệnh bụi phổi silic giai đoạn mất bù	J62
76	Bệnh bụi phổi do vô cơ khác giai đoạn mất bù	J63
77	Bệnh phổi mô kẽ giai đoạn mất bù	J84
78	Áp xe phổi và trung thất mạn tính	J85
79	Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực)	J96.1

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
80	Sẹo hẹp khí quản	Q32.4
81	Thiếu sản phổi và loạn sản phổi	Q33.6
XI	Bệnh hệ tiêu hóa	
82	Bệnh Crohn	K50
83	Viêm loét đại trực tràng chảy máu	K52
84	Xơ gan giai đoạn mất bù (giai đoạn cuối)	K74
85	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
XII	Bệnh da và mô dưới da	
86	Pemphigus thông thường	L10.0
87	Pemphigus sùi	L10.1
88	Pemphigus dạng lá	L10.2
89	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1
90	Viêm khớp hoại tử vảy nến	L40.5.2
91	Viêm cột sống vảy nến	L40.5.3
92	Bệnh khớp ở thiếu niên do vảy nến	L40.5.4
93	Vảy cá liên kết nhiễm sắc thể X	Q80.1
94	Vảy cá dạng lá	Q80.2
XIII	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
95	Bệnh Luput ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	Từ M32.1.0 đến M32.1.5
96	Luput ban đỏ hệ thống biến chứng thận	L93.3
97	Lupus ban đỏ hệ thống biến chứng đa cơ quan	L93.4
98	Viêm cột sống dính khớp thiếu niên	M08.1
99	Thoái hóa khớp háng giai đoạn IV	M16
100	Thoái hóa khớp gối giai đoạn IV	M17
101	Xơ cứng bì toàn thể tiến triển	M34.0
102	Viêm cột sống dính khớp	M45
103	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
104	Gãy xương không liền (khớp giả và đối với xương lớn)	M84.1
105	Gãy xương bệnh lý	M84.4
106	Loạn sản xơ xương	M85.0
107	Cốt tuỷ viêm (viêm xương - tủy xương)	M86
108	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
109	Các bệnh Viêm đa cơ và viêm da cơ	Từ M33.0 đến M33.2

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
XIV	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
110	Hội chứng thận hư có tái phát	N04
111	Suy thận mạn	N18
112	Thận teo nhỏ hai bên *	N27.1
113	Không có thận cả hai bên *	Q60.1
114	Ứ nước thận bẩm sinh	Q62.0
115	Niệu quản đôi có biến chứng	Q62.5
116	Thận khổng lồ và tăng sản	Q63.3
XV	Một số tình trạng bệnh đặc biệt	
117	Thất bại và thải bỏ ghép thận	T86.1
118	Sau cắt khối tá tụy	x
119	Sau mở thông dạ dày, ruột non (vĩnh viễn) *	x
120	Sau nối mật ruột	x
121	Sau can thiệp mạch vành	x
122	Sau phẫu thuật thay van tim	x
123	Làm hậu môn nhân tạo (vĩnh viễn) *	Z93.3
	Tổng	123

Phụ lục 03**DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC III, II RA KHỎI DIỆN VÙNG KHÓ KHĂN***(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021**của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

TT	Tên huyện, thị xã	Tên xã	Khu vực theo QĐ 582
I	Huyện Vân Đồn	4	
		1. Xã Quan Lạn	II
		2. Xã Thắng Lợi	II
		3. Xã Ngọc Vũng	II
		4. Xã Bản Sen	II
II	Huyện Tiên Yên	1	
		1. Xã Tiên Lãng	II
III	Huyện Đầm Hà	1	
		1. Xã Đại Bình	II
IV	Huyện Hải Hà	2	
		1. Xã Quảng Thành	II
		2. Xã Cái Chiên	II
	Cộng	8	

Phụ lục 04**DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC III, II, I RA KHỎI DIỆN VÙNG KHÓ KHĂN**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên huyện, xã	TT	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực theo QĐ 582
I	Huyện Ba Chẽ			1
		1	Thị trấn Ba Chẽ	I
II	Huyện Vân Đồn			6
		1	Xã Đông Xá	I
		2	Xã Minh Châu	I
		3	Xã Quan Lạn	II
		4	Xã Thắng Lợi	II
		5	Xã Ngọc Vũng	II
		6	Xã Bản Sen	II
III	Huyện Tiên Yên			1
		1	Xã Tiên Lãng	II
IV	Huyện Đầm Hà			3
		1	Xã Đầm Hà	I
		2	Xã Tân Lập	I
		3	Xã Đại Bình	II
V	Huyện Hải Hà			3
		1	Xã Quảng Long	I
		2	Xã Quảng Thành	II
		3	Xã Cái Chiên	II
VI	Thành phố Móng Cái			5
		1	Xã Hải Xuân	I
		2	Xã Hải Đông	I
		3	Xã Vĩnh Thực	I
		4	Xã Vĩnh Trung	I
		5	Xã Hải Tiến	I
VII	Thị xã Đông Triều			10
		1	Xã Bình Dương	I
		2	Xã Nguyễn Huệ	I
		3	Xã Thủy An	I

TT	Tên huyện, xã	TT	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực theo QĐ 582
		4	Xã Việt Dân	I
		5	Xã An Sinh	I
		6	Xã Tân Việt	I
		7	Xã Bình Khê	I
		8	Xã Yên Đức	I
		9	Xã Hồng Thái Đông	I
		10	Xã Hồng Thái Tây	I
VIII	Thị xã Quảng Yên			1
		1	Xã Hoàng Tân	I
IX	Thành phố Cẩm Phả			1
		1	Xã Cẩm Hải	I
X	Huyện Cô Tô			3
		1	Xã Thanh Lân	I
		2	Xã Đồng Tiến	I
		3	Thị trấn Cô Tô	I
	Cộng			34